

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2021/HSPT
Ngày 13 - 12 - 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Bích Ngọc và bà Phạm Thị Thuý Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà Mầu Mai Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 94/2021/TLPT-HS ngày 16 tháng 8 năm 2021 đối với bị cáo Nguyễn Thị Hồng T do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 39/2021/HSST ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L.

Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Thị Hồng T, sinh ngày 24/5/1983; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn L1, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc; nơi cư trú: thôn Đ1, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Hữu N, sinh năm 1941 và bà Trịnh Thị T1, sinh năm 1951; có chồng là Kim H (đã ly hôn) và có 02 con (lớn sinh năm 2006, nhỏ sinh năm 2010); tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 07/01/2021 đến ngày 10/02/2021 được thay thế biện pháp ngăn chặn “Bảo lãnh”, hiện tại ngoại tại địa phương, có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có những người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo, không bị kháng nghị Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do cần tiền tiêu sài cá nhân nên trong năm 2010, Nguyễn Thị Hồng T đã nhiều lần dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không còn giá trị sử dụng và giấy ủy quyền giả mạo lừa vay tiền chiếm đoạt của bà Ngô Thị Luyến để tiêu sài cá nhân. Cụ thể như sau:

Theo chủ trương của Nhà nước nên ngày 17/8/1999 hộ ông Nguyễn Hữu N (là bố đẻ T) được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện L cấp lại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số O317034, thay thế cho GCNQSDĐ số A214378 do UBND huyện L cấp ngày 13/6/1991. Thời gian này, T đang sinh sống cùng gia đình nên biết việc ông N vẫn để GCNQSDĐ số A214378 cấp ngày 13/6/1991 không còn giá trị sử dụng trong tủ của gia đình vì khi làm thủ tục cấp đổi không thấy ai yêu cầu nộp lại.

Khoảng đầu năm 2010, T nảy sinh ý định lấy GCNQSDĐ đã hết hạn trên đem đi lừa lấy tiền tiêu sài. T tự ý lấy GCNQSDĐ này đem đến nhà bà L2 lừa thế chấp vay tiền, bà L2 yêu cầu phải có giấy ủy quyền của người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới cho vay nên T về nhà mình nói dối chồng là Kim H là: *“Bố em đưa bì đi nhờ vay tiền giúp nhưng phải có giấy ủy quyền, bố bận việc không về được nên anh viết đỡ”*. Anh Hùng tin là thật và viết giấy ủy quyền theo nội dung T đọc. Đến sáng ngày 08/01/2010, T một mình cầm GCNQSDĐ và giấy ủy quyền trên đến nhà bà L2 để lừa vay tiền, bà L2 đồng ý và bảo chồng là ông Vũ Anh T1 viết giấy biên nhận vay tiền, nội dung: *“...Nguyễn Thị Hồng T ...cùng chồng Kim H có vay của chị Ngô Thị Luyến... số tiền 30.000.000đ, thời hạn 6 tháng, lãi suất 2%/tháng,... thế chấp... bì đi nhà đất mang tên Nguyễn Hữu N... số 214378...”*, T ký nhận bên người vay tiền nhưng bà L2 yêu cầu phải có chữ ký của anh Hùng và ông N mới đưa tiền nên T cầm tờ giấy biên nhận vay tiền trên về nhà mình rồi tự ký và viết tên Kim H dưới chữ *“người chồng”* và tự ký, viết tên ông Nguyễn Hữu N dưới mục *“chữ ký người ủy quyền mang tên bì đi”* của Giấy biên nhận vay tiền trên sau đó quay lại đưa bà L2. Bà L2 tin là thật nên đã đưa cho T vay 30.000.000đ. Đến ngày 09/01/2010, T một mình đến nhà bà L2 vay thêm 10.000.000đ, đến ngày 18/01/2010 T tiếp tục một mình đến nhà bà L2 vay thêm 30.000.000đ và T đều tự ghi thêm vào giấy vay tiền lần trước. Tổng cộng T lừa vay của bà L2 70.000.000đ bằng GCNQSDĐ đã hết hạn sử dụng của ông N và giấy ủy quyền giả mạo. Số tiền trên T đã tiêu sài cá nhân hết.

Do có quen biết từ trước nên khoảng đầu tháng 11/2010, T đến nhà bà Lê Thị M để hỏi vay tiền nhưng bà M không cho vay, thấy bà M dọn nhà có xé vứt bỏ ở thêm nhà 01 GCNQSDĐ không còn giá trị sử dụng có số 214147 đứng tên bà Nguyễn Thị Minh do UBND huyện L cấp ngày 24/01/1991 (do có biến động về diện tích và sai họ nên năm 1999 bà M đã được cấp lại bằng GCNQSDĐ số O271786 nhưng không nộp lại vì khi làm thủ tục cấp đổi không thấy ai yêu cầu).

Lúc này, T nảy sinh ý định lấy bìa đỏ không còn giá trị này để lừa vay tiền tiêu sài cá nhân. Lợi dụng bà M không để ý, T đã nhặt GCNQSDĐ không còn giá trị sử dụng này đem về nhà ở tại xã Văn Quán, huyện L dùng băng dính dán lại rồi lấy 01 tờ mẫu giấy ủy quyền có sẵn trong nhà nhờ mẹ chồng là bà Phạm Thị Thuần viết các nội dung T đọc để điền vào các mục trong tờ giấy ủy quyền, nhưng bà Thuần không hỏi và T không nói cho bà Thuần biết mục đích nhờ viết để làm gì. Sau đó, T tự viết bổ sung thêm nội dung: “01 bìa đỏ mang tên Nguyễn Thị Minh số 214147 cấp ngày 24/01/1991 với dt: 2029m² đất” vào giấy ủy quyền trên. Đến ngày 08/11/2010, T đem GCNQSDĐ và giấy ủy quyền trên đến nhà bà L2 để lừa vay tiền. Bà L2 tin tưởng là GCNQSDĐ đất còn giá trị sử dụng và được bà M ủy quyền nên đã cho T vay 50.000.000đ, thời hạn vay là 02 tháng, lãi suất 3%/tháng.

Như vậy, tổng số tiền hai lần T đã chiếm đoạt của bà L2 là 120.000.000đ, sau đó T đã tiêu sài cá nhân hết. Đến hạn bà L2 nhiều lần đòi nhưng T không có tiền trả theo thỏa thuận, nên ngày 22/4/2011, bà L2 viết đơn trình báo đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện L thụ lý điều tra giải quyết.

Ngày 11/05/2011, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện L đã trưng cầu phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Vĩnh Phúc giám định chữ ký, chữ viết trên 02 giấy ủy quyền mang tên Nguyễn Hữu N và Nguyễn Thị Minh. Ngày 12/05/2011, phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Vĩnh Phúc có kết luận số 185-KLGD, kết luận:

Chữ ký, chữ viết dưới mục: “*người ủy quyền*” trên “*Giấy ủy quyền*” ngày 06-01-2010 được đóng dấu PC54 Vĩnh Phúc số 185 năm 2011 TLCGD: A1 với chữ ký, chữ viết mang tên “*Nguyễn Hữu N*” trên tài liệu mẫu so sánh, được đóng dấu PC54 Vĩnh Phúc số 185 năm 2011 TLMSS: M3 là không phải do cùng một người ký và viết ra.

Chữ viết, chữ ký trên “*Giấy ủy quyền*” ngày 07/11/2010 được đóng dấu PC54 Vĩnh Phúc số 185 năm 2011 TLCGD: A2 với chữ viết, chữ ký mang tên “*Lê Thị M*” trên các tài liệu mẫu so sánh, được đóng dấu PC54 Vĩnh Phúc số 185 năm 2011 TLMSS: M4,M5,M6 là không phải do cùng một người viết và ký ra.

Chữ viết có nội dung: “*1 bìa đỏ mang tên: Nguyễn Thị Minh, số: 217147. Cấp ngày 24-01-1991. Với dt: 2029m² đất*” ở dòng 15,16 từ trên xuống trên “*Giấy ủy quyền*” ngày 07/11/2010 được đóng dấu PC54 Vĩnh Phúc số 185 năm 2011 TLCGD: A2 với chữ viết mang tên “*Nguyễn Thị Hồng T*” trên tài liệu mẫu so sánh, được đóng dấu PC54 Vĩnh Phúc số 185 năm 2011 TLMSS: M1 là do cùng một người viết ra.

Ngày 27/4/2011, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện L đã khởi tố vụ án, ngày 26/5/2011 đã khởi tố bị can và Lệnh bắt tạm giam đối với T về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Quá trình điều tra T bỏ trốn, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an

huyện L đã ra Quyết định truy nã số 06 ngày 25/8/2011, đến ngày 07/01/2021 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện L đã bắt được T ở phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào khoảng cuối năm 2015, T sử dụng sim điện thoại rác (sim không đăng ký) gọi điện cho mẹ đẻ là bà Trịnh Thị T1 nhờ gia đình bồi thường trả giúp T cho bà L2. Đến ngày 06/06/2016 và ngày 10/7/2017, ông N bà Thuần đã trả cho bà L2 số tiền 120.000.000đ, bà L2 đã nhận đủ số tiền trên và không yêu cầu T phải trả lãi hoặc khoản tiền gì khác.

Đối với anh Kim H và bà Phạm Thị Thuần là những người được T nhờ viết giấy ủy quyền, kết quả điều tra xác định: anh Hùng, bà Thuần không biết mục đích của T để vay tiền lừa đảo chiếm đoạt tài sản và không được hưởng lợi gì. T khai mục đích nhờ viết giấy ủy quyền là để bà L2 không phát hiện ra chữ của T để bà L2 tin là thật. Mặt khác giấy ủy quyền này không có người làm chứng và không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận nên không có

Với nội dung nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 39/2021/HSST ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị Hồng T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s khoản 1, khoản 2 điều 51, điểm g khoản 1 điều 52, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Hồng T 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, thời hạn tạm giam từ ngày 08/01/2021 đến ngày 10/02/2021 được trừ vào thời gian chấp hành án.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo cho bị cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/7/2021 bị cáo Nguyễn Thị Hồng T có đơn kháng cáo xin được hưởng án treo. Lý do kháng cáo: Bố bị cáo được tặng thưởng huân chương kháng chiến; bản thân bị cáo là lao động chính trong nhà, đang phải trực tiếp chăm sóc bố mẹ già và 2 con nhỏ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị Hồng T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin hưởng án treo, bị cáo xuất trình các tài liệu mới: Đơn xác nhận của Công an huyện S ngày 20/8/2021 về việc bị cáo cung cấp nhiều thông tin có giá trị về tội phạm; Phiếu siêu âm sản khoa của Phòng khám đa khoa X ngày 11/10/2021 đối với Nguyễn Thị Hồng T; Sổ khám chữa bệnh ngày 02/12/2021 kèm theo Phiếu siêu âm, kết quả siêu âm, bảng kê chi phí khám bệnh và Hóa đơn bán hàng ngày 02/12/2021 của Trung tâm Y tế huyện B đối với Nguyễn Thị Hồng

T; Sổ khám chữa bệnh của ông Nguyễn Hữu N; Đơn xác nhận của địa phương về hoàn cảnh gia đình và xác nhận là lao động chính trong gia đình.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm và đề nghị: Quá trình giải quyết vụ án bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn về hành vi phạm tội; sau khi phạm tội bị cáo đã khắc phục hậu quả; bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Tại cấp phúc thẩm bị cáo xuất trình tài liệu về việc bị cáo giúp Công an huyện S bắt quả tang một tụ điểm đánh bạc ăn tiền bằng hình thức đánh Liêng; Sổ khám chữa bệnh và siêu âm hình ảnh về việc bị cáo có thai; xác nhận của chính quyền địa phương về hoàn cảnh gia đình khó khăn và bị cáo là lao động chính trong gia đình đang trực tiếp chăm sóc bố đẻ trên 80 tuổi có bệnh án và mẹ già trên 70 tuổi; bị cáo đang trực tiếp nuôi 02 con nhỏ. Do vậy, tại cấp phúc thẩm bị cáo được hưởng thêm 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm n, t khoản 1 và 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Vì vậy, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội là phụ nữ có thai và có hoàn cảnh gia đình khó khăn, đã khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội do mình gây ra nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Hồng T, sửa bản án sơ thẩm số 39/2021/HSST ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L theo hướng cho bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Hồng T làm trong thời hạn luật định, đơn hợp lệ nên được chấp nhận để xem xét giải quyết.

[2] Về nội dung vụ án: Tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung Bản án sơ thẩm đã tóm tắt nêu trên. Lời nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của người làm chứng, người liên quan, của bị hại và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án được cơ quan điều tra thu thập khách quan, đúng pháp luật. Từ đó có đủ căn cứ xác định: Xuất phát từ động cơ, mục đích tư lợi để có tiền tiêu sài cá nhân nên ngày 08/01/2010 và ngày 07/11/2010 tại gia đình bà Ngô Thị Luyến ở thị trấn L2, huyện L, Nguyễn Thị Hồng T đã có hành vi gian dối dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không còn giá trị sử dụng mang tên Nguyễn Hữu N và Nguyễn Thị Minh cùng giấy ủy quyền giả mạo để lừa vay tiền và chiếm đoạt số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) của bà Ngô Thị L1. Số tiền này T một mình tiêu sài cá nhân hết.

[3] Với hành vi phạm tội nêu trên, căn cứ vào khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc

hội, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và phạt bị cáo Nguyễn Thị Hồng T 09 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[4] Xét đơn kháng cáo xin hưởng án treo của Nguyễn Thị Hồng T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo đã thành khẩn khai báo; ăn năn hối cải; lần phạm tội này của bị cáo là lần đầu, sau khi phạm tội không có tiền để trả, do nhận thức kém nên bị cáo đã trốn đi để làm ăn, đến năm 2017 đã nhờ bố mẹ đẻ đứng ra thay bị cáo khắc phục toàn bộ hậu quả cho người bị hại; người bị hại có đơn xin miễn truy cứu trách nhiệm cho bị cáo từ năm 2017, tiếp năm 2021 có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo; bị cáo có bố là ông Nguyễn Hữu N là người có công với nước được Hội đồng Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Ba nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Tại cấp phúc thẩm bị cáo xuất trình tài liệu mới gồm: Đơn xác nhận của Công an huyện S ngày 20/8/2021 về việc bị cáo cung cấp nhiều thông tin có giá trị về tội phạm. Tại biên bản xác minh ngày 10/12/2021, Công an huyện S cung cấp về việc ngày 20/7/2021 Nguyễn Thị Hồng T đã báo tin về việc có 04 đối tượng đánh bạc tại xã Đức Bắc, huyện S, Công an huyện S đã xác minh và bắt quả tang các đối tượng đánh bạc theo tin tố giác của T và ngày 06/8/2021 đã có Quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với các đối tượng đánh bạc; Phiếu siêu âm sản khoa của Phòng khám đa khoa Hà Huyền Vũ ngày 11/10/2021 đối với Nguyễn Thị Hồng T với kết luận có thai, tuổi thai tương ứng 06 tuần 04 ngày; Sổ khám chữa bệnh ngày 02/12/2021 kèm theo Phiếu siêu âm, kết quả siêu âm thể hiện thai tương đương 14 tuần 05 ngày, bảng kê chi phí khám bệnh và Hóa đơn bán hàng ngày 02/12/2021 của Trung tâm Y tế huyện B đối với Nguyễn Thị Hồng T; Sổ khám chữa bệnh của ông Nguyễn Hữu N; Đơn xác nhận của địa phương về hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, đang sinh sống cùng và trực tiếp chăm sóc bố đẻ trên 80 tuổi, mẹ đẻ trên 70 tuổi, hiện có thai và nuôi 02 con nhỏ. Xét thấy hoàn cảnh bị cáo thực sự khó khăn, nay tiếp tục được áp dụng thêm các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới được quy định tại điểm n, t khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 52 Bộ luật Tố tụng hình sự, mặc dù pháp luật nghiêm khắc với người phạm tội nhưng cũng khoan hồng với phụ nữ có thai và có hoàn cảnh khó khăn, hơn nữa bị cáo đã khắc phục toàn bộ hậu quả, sau khi phạm tội đến nay (đã trên 10 năm) bị cáo không bị cơ quan nào xử lý về hành vi vi phạm pháp luật nào khác; bị cáo bị truy tố và xét xử theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, căn cứ theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về Điều 60 quy định về án treo của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009,

Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo cho bị cáo hưởng án treo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhằm thể hiện sự khoan hồng của pháp luật, tạo điều kiện giúp bị cáo có cơ hội tự cải tạo, sửa chữa sai lầm để trở thành công dân có ích cho xã hội.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí: Do kháng cáo của bị cáo được chấp nhận nên bị cáo Nguyễn Thị Hồng T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Hồng T, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2021/HSST ngày 06/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc về hình phạt.

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s, n, t khoản 1, khoản 2 điều 51, điểm g khoản 1 điều 52, Điều 54; khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Hồng T 09 (Chín) tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Thị Hồng T cho Ủy ban nhân dân xã Đồng Quế, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách của án treo. Trường hợp bị cáo Nguyễn Thị Hồng T thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Thị Hồng T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- Phòng HS - Công an tỉnh Vĩnh Phúc;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện L;
- Tòa án nhân dân huyện L;
- Công an huyện L;
- Chi cục THA dân sự huyện L;
- Bị cáo;
- Lưu HS, Toà HS, HCTP.

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
Đã ký**

Nguyễn Thị Thu Hà